

Số: /BVĐH-KD
V/v đề nghị báo giá hóa chất, vật tư xét
nghiệm, thiết bị y tế năm 2026

Thái Nguyên, ngày tháng 04 năm 2026

**Kính gửi: Các đơn vị sản xuất, kinh doanh hóa chất, vật tư xét nghiệm,
thiết bị y tế**

Căn cứ Luật đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 07/2023/NĐ-CP, Nghị định số 04/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng khoa học kỹ thuật Bệnh viện Đồng Hỷ ngày 24/04/2026 về việc thống nhất danh mục, số lượng, chủng loại, nguồn kinh phí mua sắm hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế năm 2026 của Bệnh viện Đồng Hỷ.

Bệnh viện xây dựng kế hoạch mua sắm hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế năm 2026 (*theo Phụ lục đính kèm theo*).

Để có căn cứ lập kế hoạch mua sắm hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế năm 2026 phục vụ công tác khám chữa bệnh. Bệnh viện Đồng Hỷ đề nghị các công ty cung cấp báo giá của hàng hoá trên (*Theo mẫu báo giá đính kèm theo*).

1. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá

- Họ và tên: Trần Thị Phương Nhung

- Đơn vị: Khoa Dược-Trang thiết bị- Vật tư y tế – Bệnh viện Đồng Hỷ

- Số điện thoại: 0389.344.668

- Địa chỉ: Tổ 7, Phường Linh Sơn, tỉnh Thái Nguyên

- Email: khoaduocbenhviendonghy@gmail.com

2. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Hình thức tiếp nhận báo giá: trực tiếp hoặc email

- Địa điểm phát hành YCBG: <https://muasamcong.mpi.gov.vn>

- Thời hạn tiếp nhận báo giá: từ thời điểm phát hành YCBG trên Hệ thống đến trước 17:00 ngày 11/05/2026

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

3. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: tối thiểu 180 ngày, kể từ ngày kết thúc thời hạn tiếp nhận báo giá.

4. Nội dung yêu cầu báo giá

- Danh mục hàng hoá đề nghị báo giá: chi tiết theo phụ lục đính kèm

Rất mong nhận được sự tham gia từ phía các công ty.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- muasamcong.mpi.gov.vn;
- Lưu: VT, KD.

GIÁM ĐỐC

Triệu Văn Thu

MẪU BÁO GIÁ

(Kèm theo Công văn số /BVĐH-KD ngày 28/4/2026 của Bệnh viện Đồng Hỷ)

Công ty:.....

Địa chỉ:

Điện thoại:.....

Mã số thuế:.....

BÁO GIÁ HOÁ CHẤT, VẬT TƯ XÉT NGHIỆM, THIẾT BỊ Y TẾ NĂM 2026

Kính gửi: Bệnh viện Đồng Hỷ

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Đồng Hỷ, chúng tôi Công ty..... Địa chỉ tại: xin gửi tới Bệnh viện bản báo giá các mặt hàng sau:

1. Báo giá hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế năm 2026

STT theo DM	Tên hàng hóa	Tên hàng hóa theo giấy phép lưu hành (hoặc theo Quyết định 5086)	Thông số kỹ thuật	Mã hàng hóa	Số đăng ký lưu hành/GPNK	Phân loại TTBYT	Quy cách đóng gói	Hãng sản xuất/ Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (có VAT)	Thành tiền	Thông tin đã trúng thầu trong vòng 12 tháng		
													Đơn giá trúng thầu	Số, ngày QĐ	Nơi ban hành QĐ

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng 180 ngày, kể từ ngày.....tháng.....năm 2026

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của hàng hóa nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.....tháng.....năm 2026

ĐẠI DIỆN CÔNG TY

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

PHỤ LỤC DANH MỤC HÀNG HÓA

(Kèm theo yêu cầu báo giá số

/BVĐH-KD ngày 28/04/2026 của bệnh viện Đồng Hỷ)

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
A	Hóa chất, thiết bị y tế			
1	Acid acetic	Nồng độ $\geq 98\%$, Chai $\geq 500\text{ml}$	Chai	100
2	Acid Citric	Tinh thể rắn	Kg	200
3	Axit Etching	Được sử dụng trên ngà răng và men răng để tạo độ nhám. Tuýp $\geq 2\text{g}$	Tuýp	4
4	Băng bột bó 10cm x 2,7m	Bột liền gạc, gạc 100% cotton, bột thạch cao $\geq 97\%$. Vỏ cuộn bột là túi nilon chống ẩm, lõi nhựa 4 cạnh có 2 cạnh phình to giúp thấm nước đều và giữ băng bột. Thời gian nhúng nước 3-6 giây. Thời gian đông kết từ 2-4 phút. Bột đảm bảo độ mịn, độ cứng, không nứt gãy sau khi bó, không gây kích ứng da và cho tia X đi qua dễ dàng. Kích thước cuộn: 10cm x 2,7m.	Cuộn	200
5	Băng cuộn 10cm x 5m	Chất liệu 100% sợi cotton (vải xô), thấm hút tốt, mềm mại, không kích ứng. Kích thước: 10cm x 5m	Cuộn	3.200
6	Băng dính y tế 5cm x 5m	Vải lụa Taffeta trắng, làm bằng sợi cellulose acetate. - Keo Zinc oxide và các thành phần: Zinc dibutyl dithiocarbamate, SIS copolymer, Lanolin stellux AIPF, Titanium dioxide, Styrenic Block Copolymers...+ Ester pentaerythritol nhựa thông. - Tiêu chuẩn CE - EU. Xuất xứ Asean. - Kích thước 5cm x 5m.	Cuộn	3.000
7	Băng keo chỉ thị nhiệt (dùng cho hấp khô)		Cuộn	8
8	Băng keo chỉ thị nhiệt (dùng cho hấp ướt)		Cuộn	10
9	Băng rón		Cái	900
10	Bari sulfat	Gói $\geq 110\text{g}$	Gói	250
11	Bộ dây dẫn máu chạy thận nhân tạo	* Mỗi bộ dây chạy thận bao gồm: 1. Bộ dây động mạch - Dây bơm máu: (8x12x350) mm - Bầu động mạch đường kính ngoài 22 mm - Đầu Spike chất liệu ABS có màng chắn nhiễm khuẩn. - Transducer động mạch 2. Bộ dây tĩnh mạch - Bầu tĩnh mạch có màng lọc, đường kính ngoài 22 mm - Transducer tĩnh mạch	Bộ	1.000
12	Bộ dây truyền dịch	Van khoá điều chỉnh, kim chai sản xuất từ hạt nhựa ABS nguyên sinh. Van thoát khí có thiết kế màng lọc khí vô khuẩn. Buồng nhỏ giọt thể tích $\geq 8,5\text{ml}$, có màng lọc dịch $\leq 15\mu\text{m}$. Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo, dai, độ đàn hồi cao, không gãy gập khi bảo quản và sử dụng; Độ dài dây truyền $\geq 1700\text{mm}$. Dây truyền dịch kèm kim hai cánh bướm 23Gx3/4". Đầu nối Luer lock có cơ chế xoay Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 6591-4: 2008, tiêu chuẩn EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485. Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	87.000
13	Bộ dây truyền máu	Van khoá điều chỉnh, kim chai sản xuất từ hạt nhựa ABS nguyên sinh; Van thoát khí có thiết kế màng lọc khí vô khuẩn; Buồng nhỏ giọt có màng lọc dịch. Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, mềm dẻo, dai, độ đàn hồi cao, không gãy gập khi bảo quản và sử dụng; Đầu nối Luer lock có cơ chế xoay. Dây dài $\geq 1800\text{mm}$ làm từ chất liệu PVC y tế, không gây sốt, không độc hại, tiệt trùng bằng khí EO. Kim cỡ 18Gx1 1/2'. Màng lọc ở bầu có kích thước lỗ lọc $200\mu\text{m}$, tốc độ dòng chảy 20 giọt/ml Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, EN ISO 11135:2014. Xuất xứ: Việt Nam	Bộ	100

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
14	Bộ định nhóm máu hệ ABO	Thuốc thử định nhóm máu A, B, AB. Quy cách tối thiểu: 3x10ml/Bộ.	Bộ	12
15	Bộ hóa chất nhuộm Gram	Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet chai \geq 250ml, Lugol chai \geq 250ml, Decolor (alcohol-acetone) chai \geq 250ml và Safranin chai \geq 250ml.	Bộ	1
16	Bộ hóa chất nhuộm lao	Bao gồm 03 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Carbon Fuchsin thể tích \geq 250ml, Alcohol acid (Hydrochloric acid in ethanol) thể tích \geq 250ml và Methylene Blue thể tích \geq 250ml.	Bộ	1
17	Bộ hút thai	Bộ hút 01 van đơn	Bộ	3
18	Bơm cho ăn 50ml	Xy lanh có dung tích 50ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Đốc xy lanh to lắp vừa dây cho ăn. Đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA. Xuất xứ: Việt Nam	Chiếc	100
19	Bơm tiêm nhựa 1 ml	- Xy lanh dung tích 1ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt. Vạch chia dung tích rõ nét. - Gioăng có núm bơm hết hành trình giúp tiêm hết thuốc, đạt khoảng chết \leq 0.03ml. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim 26Gx1/2". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485 - Xuất xứ: Việt Nam	Cái	14.300
20	Bơm tiêm nhựa 10ml	- Được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Có thang chia dung tích hút tối đa đến 12ml, vạch chia nhỏ nhất \leq 0,2ml - Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy, không có ba vĩa. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim. - Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485. Xuất xứ: Việt Nam	Cái	98.000
21	Bơm tiêm nhựa 20ml	- Xy lanh dung tích 20ml được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy, không có ba vĩa. - Đầu côn lệch tâm giúp cho việc đuổi khí dễ dàng, thuận tiện - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim cỡ 23Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim theo tiêu chuẩn quốc tế và được gắn chặt với thân kim không gây rò rỉ, an toàn khi sử dụng. - Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485 - Xuất xứ: Việt Nam	Cái	17.750
22	Bơm tiêm nhựa 3ml	Được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy, không có ba vĩa. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O). Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485 - Xuất xứ: Việt Nam	Cái	7.000
23	Bơm tiêm nhựa 50 ml	Được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy, không có ba vĩa. - Đốc xy lanh nhỏ, gắn chắc chắn với tất cả các cỡ kim, an toàn khi sử dụng. - Đầu côn lệch tâm giúp cho việc đuổi khí dễ dàng, thuận tiện - Bơm có vạch chia thể tích tối đa 60ml, vạch chia nhỏ nhất \leq 1ml. Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485 - Xuất xứ: Việt Nam	Cái	4.500

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
24	Bơm tiêm nhựa 5ml	Được sản xuất từ nhựa y tế nguyên sinh trong suốt, nhẵn bóng, không cong vênh, không có ba vĩa. Vạch chia dung tích rõ nét. - Có thang chia dung tích hút tối đa đến 6ml - Pít tông có khóa bẻ gãy để hủy, không có ba vĩa. - Kim làm bằng thép không gỉ, sắc nhọn, vát 3 cạnh. Kim các cỡ 23Gx1", 25Gx1". Đốc kim có màu giúp phân biệt cỡ kim. Có giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn CE, TCVN 5903:1995, tiêu chuẩn tiệt trùng EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485 - Xuất xứ: Việt Nam	Cái	95.000
25	Bông	Sản phẩm được sản xuất từ 100% bông xơ thiên nhiên, có độ thấm hút cao.	Kg	230
26	Canuyn mayo	Ống thông đường thở được làm từ nhựa cứng y tế, không gây độc hại, không gây kích ứng. Đầu canuyn có màu sắc khác nhau giúp phân biệt các cỡ. Được tiệt trùng bằng khí E.O, sản phẩm dùng 1 lần. Các cỡ.	Cái	100
27	Catheter 1 nòng	Catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng 14Ga x 20cm, lưu lượng Distal: 96ml/min Cấu hình cung cấp gồm: - 01 catheter một nòng: 14Ga x 20cm - 01 kim dẫn đường, - 01 guide wire 0.032" *60cm, Nickel titanium (Nitinol), đầu chữ J - Ống nong cỡ 8Fr x 10cm - 01 bơm tiêm 5ml & 01 kim tiêm số 7 - 01 lưỡi dao mổ Scalpel số 11 Tiệt trùng EO Tiêu chuẩn ISO 13485, CE	Cái	15
28	Catheter 2 nòng	Catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng 7Fr x 20cm, lưu lượng Distal: 72 ml/min và lưu lượng Proximal: 33 ml/min. Cấu hình cung cấp gồm: - 01 catheter hai nòng: 7Fr x 20cm - 01 kim dẫn đường, - 01 guide wire 0.035" *60cm, Nickel titanium (Nitinol), đầu chữ J - Ống nong cỡ 8Fr x 10cm - 01 bơm tiêm 5ml - 01 lưỡi dao mổ Scalpel số 11 Tiệt trùng EO Tiêu chuẩn ISO 13485, CE	Cái	5
29	Chất hàn ống tụy	Lọ ≥ 25g	Lọ	1
30	Chất hàn tạm	Dùng trám tạm trong quá trình chữa tụy. (Hộp ≥ 30g)	Hộp	9
31	Chỉ không tiêu nylon liền kim số 2	Chỉ phẫu thuật Nylon đa sợi, không tiêu, tiệt trùng, giảm dần độ co giãn tới 20% mỗi năm Số 2/0 kim tròn 3/8C, kim 26mm, sợi chỉ dài 75cm Sản xuất tại châu Âu hoặc châu Mỹ	Sợi	36
32	Chỉ không tiêu nylon liền kim số 3	Chỉ phẫu thuật Nylon đa sợi, không tiêu, tiệt trùng, giảm dần độ co giãn tới 20% mỗi năm Số 3/0 kim tròn 3/8C, kim 24mm, sợi chỉ dài 75cm Đường kính sợi: 3/0 = 0,200 - 0,249mm Sản xuất tại châu Âu hoặc châu Mỹ	Sợi	600
33	Chỉ lạnh	100% cotton. Cuộn ≥ 220 m	Cuộn	4
34	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp số 1/0	Chỉ phẫu thuật Polyglactin 910 số 1 dài 90 cm, kim tròn 40 mm, 1/2C. Sản xuất tại châu Âu hoặc châu Mỹ	Sợi	456
35	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp số 2/0	Chỉ phẫu thuật Polyglactin 910 số 2/0 dài 75 cm, kim tròn 26 mm, 1/2C. Sản xuất tại châu Âu hoặc châu Mỹ	Sợi	324
36	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp số 3/0	Chỉ phẫu thuật Polyglactin 910 số 3/0 dài 75 cm, kim tròn 26 mm, 1/2C. Sản xuất tại châu Âu hoặc châu Mỹ	Sợi	780
37	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp số 4/0	Chỉ phẫu thuật Polyglactin 910 số 4/0 dài 75 cm, kim tròn 22 mm, 1/2C. Sản xuất tại châu Âu hoặc châu Mỹ	Sợi	84

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
38	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp số 5/0	Chỉ phẫu thuật Polyglactin 910 số 5/0 dài 75 cm, kim tròn 17 mm, 1/2C. Sản xuất tại châu Âu hoặc châu Mỹ	Sợi	120
39	Chỉ phẫu thuật tự tiêu tổng hợp số 7/0	Chỉ tan tổng hợp đa sợi Polyglactin 910 số 7/0 dài 30cm, 2 kim tròn đầu hình thang dài 6.5mm, 3/8C. Sản xuất tại châu Âu hoặc châu Mỹ	Sợi	12
40	Chổi đánh bóng răng dùng trong nha khoa		Cái	432
41	Clip Polymer kẹp mạch máu	Các cỡ	Cái	258
42	Cốc đựng đờm	Dùng để đựng mủ, Làm bằng nhựa PP, có nắp.	Cái	900
43	Cồn 70 độ	Nồng độ Ethanol 70 độ. Chai \geq 500ml	Chai	1.500
44	Cồn 90	Nồng độ Ethanol 90 độ. Chai \geq 500ml	Chai	70
45	Côn trám bít ống tủy	Dùng để trám bít ống tủy răng sau khi điều trị, để phòng tránh việc vi khuẩn xâm nhập trở lại. Hộp \geq 120 cái	Hộp	60
46	Cuộn túi đóng thuốc đông y	Chất liệu: PET chịu nhiệt, chịu lực, túi dày dặn đảm bảo vệ sinh, an toàn, sạch sẽ, tiện dụng khi sử dụng và mang theo, giúp thuốc bảo quản lâu hơn.	Cuộn	30
47	Đầu côn vàng	Dung tích tối đa 200ul.	Cái	12.900
48	Đầu côn xanh	Dung tích tối đa 1000ul.	Cái	4.500
49	Dầu parafin	Chai \geq 500 ml	Chai	20
50	Dầu xịt tay khoan	Dùng để nhỏ tay khoan máy răng. Chai \geq 500 ml	Chai	1
51	Dây hút nhót	Các số. Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh không chứa DEHP. Độ dài dây \geq 50cm. Khoá van chia nhiều màu để phân biệt giữa các số, có 2 loại có nắp và không nắp. Tiêu chuẩn CE. Xuất xứ: Việt Nam	Cái	350
52	Dây nối máy bơm tiêm điện	- Đóng gói kín từng chiếc. - Đường kính trong \leq 0,9 mm - Đường kính ngoài \leq 1,9mm - Chiều dài dây có đủ các cỡ 30,75,140,150cm - Tốc độ \geq 0,9ml/phút; áp lực \geq 2 bar - Đầu nối Luer Lock, chịu áp lực cao, chống rò rỉ; có khóa áp lực dương chống trào ngược dịch (có khóa bấm chặn dòng) - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 11135: 2014, EN ISO 13485 - Xuất xứ: Việt Nam	Chiếc	4.300
53	Dây oxy người lớn, trẻ em	Gồm các cỡ sơ sinh, trẻ em, người lớn. Được làm từ nhựa PVC y tế cao cấp không mùi, gồm dây nối oxy và gong mũi. Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)	Chiếc	770
54	Điện cực dán	Miếng dán điện cực nền xốp tự dính dùng trong đo ECG, Holter, theo dõi điện tim của người bệnh qua monitor.	Cái	1.800
55	Dung dịch acetic	Nồng độ 3-5%. Chai \geq 500ml	Chai	1
56	Dung dịch khử màng lọc	Thành phần: - Acid Peracetic: 5% - Hydrogen peroxide: 25% - Acid acetic: 9%. Can \geq 5 lít	Can	10
57	Dung dịch lugol	Nồng độ 3-5%. Chai \geq 500ml	Chai	1
58	Dung dịch Natri citrat	Nồng độ 3,8%. Chai \geq 500ml	Chai	3
59	Dung dịch rửa tay phẫu thuật	Hoạt chất: Chlorhexidine digluconate 4,0 % (w/w). (chai \geq 500 ml)	Lit	120
60	Dung dịch sorbitol 3%	Thành phần: Sorbitol 3% , can \geq 5 lít	Can	25
61	Dung dịch tẩy rửa làm sạch dụng cụ y tế	- Enzyme: Protease subtilisin 5,0 % (w/w). - Chất hoạt động bề mặt anionic và non-ionic: Fatty alcohol alkoxyolate... - Chất chống ăn mòn, Chất điều chỉnh pH, Chất khóa ion kim loại nặng, Chất tạo màu, chất phá bọt, chất bảo quản nhóm Isothiazolinone, hương liệu. pH trung tính: 7-8 (ở 20°C); dễ dàng tương thích với nhiều loại vật liệu, không gây ăn mòn kim loại. Chai \geq 1 lít	Chai	3

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
62	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (acid)	* 1 lít dung dịch đậm đặc chứa: - Natri clorid: 161,40 g - Kali clorid: 5,491 g - Calci clorid.2H ₂ O: 9,745 g - Magnesi clorid.6H ₂ O: 3,744 g - Acid acetic băng: 8,847 g - Nước tinh khiết vừa đủ: 1 lít - Đóng gói: Can ≥ 10 lít Đạt tiêu chuẩn ISO 13484, CE	Can	1.700
63	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (bicarbonat)	*1 lít dung dịch đậm đặc chứa: - Natri clorid: 30,58 g - Natri Bicarbonat: 65,94 g - Dinatri edetate: 0,1 g - Nước tinh khiết vừa đủ: 1 lít - Đóng gói: Can ≥ 10 lít Đạt tiêu chuẩn ISO 13484, CE	Can	3.000
64	Gạc hút y tế	Vải dệt hút nước 100% cotton. Khổ ≥80cm, độ trắng ≥80%, mật độ sợi 6/7 (mật độ sợi ngang trên sợi dọc)	Mét	13.000
65	Gạc phẫu thuật không dệt	Kích thước 7,5cm x7,5cm x 6 lớp. Tiệt trùng	Miếng	1.000
66	Gạc phẫu thuật ổ bụng	Kích thước 30cm x 40cm x 6 lớp. Tiệt trùng	Miếng	200
67	Găng khám sản khoa	Chưa tiệt trùng. Các cỡ	Chiếc	300
68	Găng tay phẫu thuật chưa tiệt trùng	Các số	Chiếc	61.500
69	Găng tay phẫu thuật đã tiệt trùng	Các số	Đôi	6.000
70	Găng tay sử dụng trong thăm khám	Găng tay có bột, chưa tiệt trùng, các số	Chiếc	90.700
71	Gel bôi trơn	Tuýp ≥ 50 g	Tuýp	3
72	Gel siêu âm	Can ≥ 5 lít	Can	14
73	Giấy điện tim 3 cần (63mm x 30m)	Kích thước 63mm x 30m. Có dòng kẻ	Cuộn	100
74	Giấy điện tim 3 cần (khổ 80mm)	Kích thước 80 mm	Cuộn	50
75	Giấy điện tim 6 cần (110mm x 30m)	Kích thước 110mm x 30m. Có dòng kẻ	Cuộn	400
76	Giấy in nhiệt (5,5mm và 5,8mm)	Các cỡ: 5,5mm và 5,8mm	Cuộn	100
77	Giấy in nhiệt 110mm	Kích thước 110 mm	Cuộn	15
78	Giấy in siêu âm	Dạng cuộn. Kích thước 110mm x 20m.	Cuộn	120
79	Hoá chất khử khuẩn mức độ cao 10 phút	Hoạt chất: Glutaraldehyde 2,55 % (w/w), hệ đệm pH= 5-6. (can ≥ 5l)	Can	42
80	Hồng cầu mẫu		Lọ	12
81	Huyết thanh mẫu RH	Lọ ≥10ml	Lọ	8
82	Keo bonding	Keo trám Bonding Resin hoặc tương đương Dùng trong nha khoa. Lọ ≥ 6g	Lọ	3
83	Kẹp rốn	Sản xuất từ chất liệu nhựa PP	Cái	300
84	Khẩu trang N95	Thành phần: - Vải SMS kháng khuẩn, vải không dệt, màng lọc kháng khuẩn. - Có các nếp gấp hình chữ V nhằm ôm kín khuôn mặt khi đeo. - Dây đeo bằng sợi polyester và spandex. Độ giãn thun thoải mái. Giúp cho việc đeo tháo dễ dàng. - Thanh nẹp mũi: Kẽm bọc nhựa, có tác dụng kẹp kín khẩu trang lên sống mũi. - Tiêu chuẩn hô hấp: Đạt tiêu chuẩn NIOSH N95. - Hiệu suất lọc vi khuẩn (BFE): ≥ 95%. - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 hoặc tương đương.	Chiếc	500
85	Khẩu trang y tế 4 lớp	Đóng túi 1 cái/1 túi, tiệt trùng kín bằng khí EO.	Chiếc	1.800
86	Kim châm cứu	Các số. Thân kim sử dụng thép chuyên dụng, dẫn điện tốt. Tiêu chuẩn CE	Cái	178.700

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
87	Kim chạy thận nhân tạo	*Kích cỡ kim: - Kim 16G: (1,6 x 25 x 300) mm - Kim 17G: (1,4 x 25 x 300) mm *Chất liệu: - Kim: Thép không gỉ *Sản phẩm đã được tiệt trùng	Cái	9.400
88	Kim chích máu	Chất liệu thép không rỉ. Đầu kim sắc nhọn. Tiệt trùng.	Cái	1.100
89	Kim gây tê tuỷ sống	cỡ 18G-27G	Cái	230
90	Kim khâu 3 cạnh	Các cỡ	Cái	20
91	Kim luồn tĩnh mạch	Kim làm bằng thép không gỉ, đầu kim có 3 mặt vát - Ống catheter làm từ chất liệu FEP tương thích sinh học, có tính đàn hồi, chống xoắn-gập. Đầu ống catheter hình vát nón ôm sát kim - Kim có công bơm thuốc bổ xung, nắp đáy bật rẽ dẹt. Đầu catheter thon nhọn 2 lần. Kim được cắt vát, sắc. Kim có cánh và có cửa bơm thuốc. Các cỡ. Tiêu chuẩn CE	Cái	1.100
92	Kim nha khoa	G27	Cái	1.200
93	Kim tiêm	Các số. Tiêu chuẩn CE. Xuất xứ: Việt Nam	Cái	68.600
94	Lam kính đầu mài.	Kích thước: 25.4 x 76.2mm (1" x 3") ±1mm. Mài mờ 1 đầu. Hộp ≥ 72 cái	Hộp	12
95	Lưỡi dao mổ	Các số.	Cái	1.100
96	Mặt nạ thở Oxy	- Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh không chứa độc tố, màu trắng trong, không có chất tạo màu. - Dây dẫn có chiều dài ≥2.1m, lòng ống có khóa chống gập - Thanh nhôm mềm dẻo đảm bảo giữ kín khí mặt nạ và mũi bệnh nhân. - Dây chun cố định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao. - Các cỡ. Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, EN ISO 11135:2014, FDA	Cái	100
97	Mặt nạ thở Oxy có túi	- Mặt nạ thở oxy có túi bao gồm: Dây dẫn, mặt nạ nẹp mũi, màng silicone, dây chun, đầu nối túi khí, túi khí, đầu nối dây dẫn. - Mặt nạ và dây dẫn được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh màu trắng trong, không có chất tạo màu. Dây dẫn có chiều dài ≥2.1 m, lòng ống có khóa chống gập - Các cỡ. Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)	Cái	100
98	Mặt nạ xông khí dung	- Mặt nạ được sản xuất từ nhựa PVC nguyên sinh, màu trắng trong, không có chất tạo màu. Có bộ khí dung. - Dây dẫn có chiều dài ≥2.1m, lòng ống có khóa chống gập - Thanh nhôm mềm dẻo đảm bảo giữ kín khí mặt nạ và mũi bệnh nhân. - Dây chun cố định bộ mặt nạ và đầu bệnh nhân có độ đàn hồi cao. - Các cỡ. Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O) - Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, EN ISO 11135:2014 Xuất xứ: Việt Nam	Cái	500
99	Mũ phẫu thuật	Vải không dệt không hút nước, chất liệu 100% PP. Đóng gói: 1 cái/gói trong túi tiệt trùng	Cái	3.000
100	Mũi khoan răng các loại		Cái	160
101	Muối viên tinh khiết		Kg	280
102	Nước Javen	Thành phần: NaClO+NaCl+H ₂ O, có tính oxy hóa mạnh, dùng để tẩy rửa., nồng độ 9-12%	Lít	980
103	Ống effendoff 0,5ml	Chất liệu nhựa PP nguyên sinh, dung tích mẫu 0.5ml.	Cái	500
104	Ống hút nước bọt		Ống	3.800
105	Ống hút thai	Các số	Cái	100
106	Ống nghiệm có nắp	Kích thước ống: 12-13mm x75mm. Dung tích tối đa 6 ml, nhựa PS trắng trong, nắp nhựa ấn trong màu trắng.	Cái	3.500
107	Ống nghiệm EDTA	Ống được làm bằng nhựa y tế PP, kích thước ống 12-13mmx75mm, Nắp bằng nhựa LDPE màu xanh dương. Hóa chất bên trong là Dipotassium Ethylenediaminetetra Acid (EDTA K2). Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, CE	Ống	29.000
108	Ống nghiệm Heparin	Ống được làm bằng nhựa y tế PP, kích thước ống 12-13mm x75mm, Nắp bằng nhựa LDPE màu đen. Hóa chất bên trong là chất kháng đông Heparine Lithium. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, CE	Ống	50.400

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
109	Ống nghiệm Natri citrat	Ống nghiệm nhựa PP, Kích thước ống: 12-13mm x75mm. Dung tích tối đa 6 ml.	Ống	300
110	Ống nghiệm nước tiểu	Ống nghiệm nhựa PP, kích thước Ø16 x 100mm, có nắp, dung tích tối đa 14ml.	Cái	3.900
111	Ống nội khí quản	- Làm bằng nhựa PVC, trong suốt, không chứa latex - Loại có bóng, có thể tích lớn, áp suất thấp (HVLP) - Cấu tạo: Ống chính, Đầu nối, Ống bơm hơi, Vòng bít (bóng chèn), Van kiểm tra, Bóng dẫn hướng và đầu nối - Có mắt Murphy, Vị trí của mắt murphy sẽ nằm đối diện ở góc vát - Van: Lắp ráp tốt với đầu nối côn ngoài 6% (luer) - Đầu nối: 15mm - Có 2 vạch đậm gần đầu ống để báo vị trí an toàn khi đặt ống - Tiệt trùng bằng khí EO, chỉ sử dụng 1 lần - Size: 2.5- 8.5	Cái	180
112	Ống thông tiểu 1 nhánh	Các số.	Cái	100
113	Ống thông tiểu 2 nhánh	Các số	Cái	530
114	Ống thông tiểu 3 nhánh	Các số	Cái	50
115	Ống thông tĩnh mạch trung tâm	Ống thông tĩnh mạch trung tâm cho chạy thận nhân tạo loại 2 nòng, mỗi bộ bao gồm: 1. Ống thông 02 nòng thẳng, kích thước 12F, dài 20 cm (lưu lượng mỗi nòng 285ml/phút). Chạc buộc chỉ có thể xoay được, nòng ống kép kính chữ D đảm bảo lưu lượng và chống xoắn 2. Dây dẫn guidewire chất liệu thép không rỉ, kích thước 0.038*60 mm: 01 cái 3. Dụng cụ nong: 02 cái, kích thước 10F*14 và 12.5F*14 4. Kim dẫn đường chữ Y: 01 cái, kích thước 18G*7mm 5. Nắp heparin: 02 cái 6. Ống tiêm: 02 cái 7. Kim chọc: 01 cái 8. Dao mổ: 01 cái Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE	Bộ	10
116	Phim X-quang CT 35cm x 43cm cho máy in phim nhiệt FUJI DRYPIX 2000 hoặc tương đương	Phim khô cỡ 35x43 cm, sử dụng công nghệ Eco Dry thân thiện môi trường, phim gồm 4 lớp: lớp bảo vệ, lớp nền phim, lớp nhạy sáng, lớp bảo vệ. Mật độ tối đa ≥ 3.3 , mật độ tối thiểu ≤ 1.7 . Xuất xứ: G7	Tờ	1.000
117	Phim X-quang kỹ thuật số (25cmx30cm) phù hợp với máy in phim AGFA Drystar 5302 hoặc tương đương	Phim Xquang 10x12inch (25x30cm). Phim gồm 4 lớp: lớp nền PET dày 168 μ m, lớp muối bạc hữu cơ hàm lượng khoảng 1.0 g/m ² , lớp bảo vệ trong suốt và lớp nền dưới. Tương thích với các dòng máy in Agfa Drystar. Đạt tiêu chuẩn CE. Xuất xứ Châu Âu	Tờ	19.300
118	Phim x-quang kỹ thuật số 10x12inch (25x30cm) phù hợp với máy in phim lase TX55 hoặc tương đương	Kích cỡ: 25cmx30cm	Tờ	500
119	Quả lọc máu thận nhân tạo	* Hiệu suất màng với tốc độ máu (QB)= 300 ml/phút - Diện tích màng (m ²): ≥ 1.6 - Chất liệu màng lọc: α Polysulfone Pro hoặc tương đương. - Thể tích môi: ≥ 100 mL. - Hệ số siêu lọc (KUF): ≥ 14 mL/giờ/mmHg. - Độ thanh thải: + Ure: ≥ 269 ml/phút + Creatinine: ≥ 242 ml/phút. + Phosphate: ≥ 187 ml/phút. + Vitamin B12: ≥ 112 ml/phút. - Đã tiệt trùng	Quả	1.000
120	Que đê lưới gỗ	1 cái/ túi. Tiệt trùng bằng khí EO	Cái	2.550

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
121	Que thử độ cứng nước		Lọ	6
122	Que thử hàm lượng Clo tổng giải thấp		Lọ	2
123	Que thử nồng độ axit Peracetic		Lọ	2
124	Que thử nước tiêu 10 thông số dùng cho máy Mision Model U120 hoặc tương đương		Que	8.200
125	Que thử tồn dư Peroxide		Lọ	4
126	Sample cup	Cốc chứa mẫu. Được làm bằng nhựa PS chất lượng cao, không chứa kim loại. Kích thước: (dài) 3.8cm x (đường kính miệng) 1.6cm x (đường kính đáy) 1cm.	Cái	1.000
127	Sonde cho ăn (sonde dạ dày)	Các số	Cái	100
128	Tấm bông vô khuẩn cán cứng	Mỗi que đựng riêng trong từng ống nhựa, đã tiệt trùng	Cái	1.000
129	Test chẩn đoán HIV	Phát hiện định tính tất cả các kháng thể đặc hiệu với HIV-1 bao gồm nhóm phụ O và HIV-2 trong mẫu huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần mao mạch và tĩnh mạch người. - Độ nhạy: 99.78% với mẫu huyết tương, 99.84% với mẫu huyết thanh, 99.01% với mẫu máu toàn phần tĩnh mạch, 100% với mẫu máu toàn phần mao mạch - Độ đặc hiệu: 100% với mẫu huyết tương và máu toàn phần, 99.92% với mẫu huyết thanh. Nằm trong danh sách WHO PQ. Giới hạn phát hiện: Kháng thể kháng HIV-1:11.88 (S/CO) ở độ pha loãng 2 ⁻¹² , kháng thể kháng HIV-2:102.6 S/CO ở độ pha loãng 2 ⁻¹⁰ , kháng thể kháng HIV-1 nhóm phụ O: 154.5S/CO ở độ pha loãng 2 ⁻⁷	Test	1.000
130	Test chẩn đoán viêm gan B	Phát hiện định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B(HBsAg) có mặt trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần. Không cần dung dịch đệm (lo Buffer). Độ nhạy: 100%, độ đặc hiệu: 100% so với CLIA. Ổn định 8 tuần tại 55 +/-1oC . Độ chính xác 100%. - Giới hạn phát hiện: phát hiện được HBsAg chủng ADR và chủng AYW từ nồng độ 0.01562 µg/ml, và chủng ADW từ nồng độ 0.03125 µg/ml	Test	1.500
131	Test chẩn đoán viêm gan C	Phát hiện định tính các kháng thể đặc hiệu đối với HCV trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần người. - Độ nhạy: 98,9% - Độ đặc hiệu: 100% Không bị ảnh hưởng bởi các hợp chất thường hiện diện trong mẫu: Ribavirin, Caffein, Ethanol, máu toàn phần của phụ nữ mang thai,...Không phản ứng chéo với các chủng vi sinh vật: Viêm gan A, B, Influenza A/B, Dengue, Rotavirus, Syphillis, Rubella, Salmonella,... Nằm trong danh sách WHO PQ Thành phần chính: Kháng thể đơn dòng kháng IgG người, kháng thể đơn dòng kháng IgY gà, Kháng nguyên HCV NS3/NS4/NS5/lõi tái tổ hợp - gắn keo vàng; IgY gà-gắn keo vàng	Test	1.200
132	Test Dengue IgM/IgG	Phát hiện định tính và phân biệt các kháng thể IgM/IgG chống lại vi rút sốt xuất huyết trong huyết thanh, huyết tương hoặc mẫu máu toàn phần người - Độ nhạy tương quan: 97.4 % (đối với Dengue IgM); 97.2% (đối với Dengue IgG) so với ELISA - Độ đặc hiệu tương quan: 96.6% (đối với Dengue IgM); 96.2% (đối với Dengue IgG) so với ELISA - Kít thử ổn định ít nhất 5 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C - Giới hạn phát hiện 3,9ug/ml với Dengue IgM / IgG - HBV, Chikungunya IgG, Zika IgM, Syphilis Ab, HIV-1, HIV-2, HCV, CMV Ab, vi rút sốt vàng, Japanese encephalitis Ab, Tick borne encephalitis Ab, Epstein Barr IgM, Parvovirus B19 Ab, Varicella Zoster Ab không gây ra phản ứng chéo.	Test	100

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
133	Test Dengue Ns1Ag	Phát hiện các kháng nguyên NS1 của vi rút Dengue trong huyết thanh, huyết tương hoặc mẫu máu toàn phần người - Độ nhạy tương quan: 92,42 % (183/198) - Độ đặc hiệu tương quan: 98,7% (222/225) - Kít thử ổn định ít nhất 8 tuần khi để ở nhiệt độ 55±1°C - Giới hạn phát hiện (Đối với Den-1, 2, 3, 4) là: 3,9 ng/ml	Test	100
134	Test kiểm soát tiệt trùng bằng hơi nước đo lường 2 thông số	Đo lường 2 thông số của quá trình tiệt khuẩn là thời gian và nhiệt độ.	Test	250
135	Test Morphine/Heroin	Phát hiện định tính nhóm chất thuốc phiện Morphine - Heroin - Opiates trong nước tiểu. - Mẫu bệnh phẩm: Nước tiểu. - Ngưỡng phát hiện: 300 ng/ml. - Độ nhạy ≥ 99,8%. - Độ đặc hiệu ≥ 99,6%. - Độ chính xác ≥ 99,7%. - Độ lặp lại: 100% - Độ ổn định: 100% Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	Test	1.400
136	Test thử ma túy 4 chân (MOP-AMP-MET-THC)	- Mẫu bệnh phẩm: Nước tiểu. Ngưỡng phát hiện: + Morphine: 300 ng/ml + Amphetamine: 1.000 ng/ml + Methamphetamine: 500 ng/ml + THC: 50 ng/ml - Độ nhạy: ≥99,8%. - Độ đặc hiệu: ≥99,6%. - Độ chính xác: ≥99,7%. - Độ lặp lại: 100% - Độ ổn định: 100%. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	Test	1.000
137	Than hoạt		Kg	1
138	Thuốc diệt tủy răng (Lọ ≥ 5g)	Dùng trong nha khoa, diệt tủy không Asen. Lọ ≥ 5g	Lọ	1
139	Trám gai	≥ 6 cây/vi	Vi	310
140	Túi camera mổ nội soi	Kích thước: - Túi nilon 9cm x 14 cm - Ống nilon 18cm x 230 cm.	Cái	350
141	Túi dẫn lưu (túi nước tiểu)	Dung tích khoảng 2000 ml. Có vạch chia thể tích. Van thoát đáy chữ T hoặc thẳng, có van chống trào ngược, có lỗ treo túi.	Cái	500
142	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định tính và bán định lượng 14 thông số nước tiểu	Hộp 2 lọ x 5ml/lọ (Mức 1 và mức 2)	Hộp	12
143	Viên nén khử khuẩn bề mặt, khử khuẩn dụng cụ và thiết bị y tế	Thành phần và hàm lượng hoạt chất chính: 50% w/w Sodium Dichloroisocyanurate (2,5 gram Sodium Dichloroisocyanurate/viên 5 gram).	Viên	2.000
144	Vôi soda (Can ≥ 4,5 kg)	Can ≥ 4,5 kg	Can	1
145	Xi măng trám răng (Fuji IX)	Vật liệu dùng để trám răng, điều trị sâu răng, hàn trước xoang I, II , cổ răng. Lọ ≥15 g	Lọ	4
146	Xi măng trám răng (Fuji II)	Vật liệu dùng để trám răng, điều trị sâu răng, hàn trước xoang I, II , cổ răng. Lọ ≥15 g	Lọ	3
147	Xi măng trám răng (Fuji VII)	Vật liệu Glass Ionomer phóng thích flouride mạnh được phát triển để bảo vệ những bề mặt có nguy cơ sâu răng cao. Lọ ≥15 g	Lọ	1
B	Vật tư xét nghiệm			
I.	Vật tư xét nghiệm cho máy điện giải đồ			

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
1	Hóa chất điện giải Ca, K, Na, Cl, Ph	Đạt chứng chỉ: ISO 13485 - Đóng gói: Dung dịch A: $\geq 650\text{ml}$, dung dịch B: $\geq 350\text{ml}$ -Thành phần: Dung dịch A: Potassium chloride 4.0 mmol/L; Sodium chloride 94.0 mmol/L; Sodium salt 46.0 mmol/L; Calcium chloride 1.0 mmol/L; Water 99% Dung dịch B: Potassium chloride 8.0 mmol/L; Sodium chloride 58.0 mmol/L; Sodium salt 52.0 mmol/L; Calcium chloride 2.0 mmol/L; Water 99%	Hộp	12
2	Dung dịch rửa ngày	Đạt chứng chỉ: ISO 13485 - Đóng gói: Lọ $\geq 100\text{ml}$ -Thành phần: Sodium benzoate < 1%; Erioglaucine disodium salt < 2%; Water 97%	Lọ	1
3	Dung dịch rửa tuần	Đạt chứng chỉ: ISO 13485 - Đóng gói: Lọ $\geq 100\text{ml}$ -Thành phần: Sodium hypochlorite solution < 1%; Water 99%	Lọ	1
4	Dung dịch chuẩn máy	Đạt chứng chỉ: ISO 13485 - Đóng gói: Lọ $\geq 100\text{ml}$ -Thành phần: Potassium chloride 5.0 mmol/L; Sodium chloride 97.4 mmol/L; Sodium salt 47.6 mmol/L; Calcium chloride 1.3 mmol/L; Water 99%	Lọ	3
5	IVD pha loãng nước tiểu trong xét nghiệm điện giải	Đạt chứng chỉ: ISO 13485 - Đóng gói: Lọ $\geq 100\text{ml}$ -Thành phần: Potassium chloride < 0.1%; Sodium chloride < 0.5%; Sodium salt < 0.4%; Water 99%	Lọ	1
II.	Vật tư xét nghiệm cho máy xét nghiệm sinh hóa			
6	Hóa chất xét nghiệm Albumin	R1: Succinate buffer, pH 4 175 mmol/l; Brij 35 7 ml/l; Detergents and stabilizers	ml	1.500
7	Hóa chất xét nghiệm Amylase	R1: MES buffer, pH 6,0 100 mmol/l; NaCl 350 mmol/l; Ca-Acetate 6 mmol/l; Potassium thiocyanate 900 mmol/l CNP-G3 2,27 mmol/l; Stabilizers and detergents >0,1%	ml	800
8	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	R1: Sulfanilic acid 29 mmol/l; HCl 0,17 mmol/l R2: Sodium nitrite 25 mmol/l; Caffeine 0,26 mmol/l; Sodium benzoate 0,52 mmol/l; Tartarate 0,93 mmol/l; NaOH 1,9 mmol/l"	ml	1.200
9	Hóa chất xét nghiệm Bilirubin toàn phần	R1: Sulfanilic acid 29 mmol/l; HCl 0,17 mmol/l R2: Sodium nitrite 25 mmol/l	ml	1.200
10	Hóa chất xét nghiệm Calcium	R1: Chỉ thị Arsenazo; Arsenazo III 120 mmol/L; Imidazole 75 mmol/L pH 6,5	ml	2.000
11	Hóa chất xét nghiệm Cholesterol	R1: Pipes buffer, pH 6.9 Phenol 90 mmol/l; Cholesterol oxidase 26 mmol/l; Cholesterol esterase 200 U/l; Peroxidase 1250 U/l; 4-Aminoantipyrine 0,4 mmol/l	ml	24.240
12	Hóa chất xét nghiệm CK-MB	Buffer 100 mM pH 6.70, creatine phosphate 35 mM, glucose 20 mM, N-acetyl-L-cysteine 20 mM, magnesium acetate 10 mM, EDTA 2 mM, ADP 2 mM, NADP 2 mM, AMP 5 mM, Di (adenosine-5') pentaphosphate 10 μM , glucose-6-phosphate-dehydrogenase ≥ 1.5 kU/l, hexokinase ≥ 2.5 kU/l, kháng thể đơn dòng kháng CK-M- công suất ức chế > 2000 U/l. -Tuyên tính lên tới 2000 U/l. - Giới hạn phát hiện là 4 U/l.	ml	420
13	Hóa chất xét nghiệm CK	R1: Imidazole Buffer, pH 6.7 110 mmol/l; Glucose 21 mmol/l; Mg-Acetate 11 mmol/l; EDTA 2,1 mmol/l; NADP 2,4 mmol/l; N-Acetylcysteine 24 mmol/l; Hexokinase (HK) $\geq 2,5$ U/l; Preservatives/Stabilizers <1 % R2: Tris Buffer, pH 9.1 50 mmol/l; ADP 2,4 mmol/l; AMP 6 mmol/l; Diadenosinpentaphosphate 12 $\mu\text{mol/l}$ G-6-P-DH $\geq 1,7$ U/l; Creatinphosphate 186 mmol/l	ml	675
14	Hóa chất xét nghiệm Creatinine	R1: Sodium hydroxide 0.38 mol/L R2: Picric acid 15 mmol/L	ml	11.240
15	Hóa chất xét nghiệm GGT	R1: Tris buffer 100 mM pH 8.25, R2: Glycyl- glycine 100 mM; L-Glutamyl-3-carboxy-4-nit-roanilide 4 mM.	ml	750

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
16	Hóa chất xét nghiệm Glucose	R1: Phosphate buffer, pH 7.5 0,5 mol/l; Phenol 7,5 mmol/l; GOD 12000 U/l; POD 660 U/l; 4-amino-antipyrine 0,40 mmol/l	ml	14.000
17	Hóa chất xét nghiệm ASAT/GOT	R1: Tris buffer pH 7.8 100mmol/l; L-Aspartate 200mmol/l; MDH 600 U/l R2: NADH 0.18 mmol/l; α -ketoglutarate 12 mmol/l	ml	12.000
18	Hóa chất xét nghiệm ALAT/GPT	R1: Tris buffer pH 7.8 100 mmol/l; L-Alanine 500 mmol/l; LDH 1200 U/l R2: NADH 0.18 mmol/l; 2-Oxoglutarate 15 mmol/l	ml	12.000
19	Hóa chất xét nghiệm LDL-Cholesterol	R1: Good's buffer, pH 7,0 50 mmol/l; Cholesterol oxidase 500 U/l; Cholesterol esterase 600 U/l; Catalase 600 kU/l; Ascorbate oxidase 3 kU/l; TOOS 2 mmol/l R2: Peroxidase 4 kU/l; 4-Aminoantipyrine 4 mmol/l	ml	3.000
20	Hóa chất xét nghiệm HDL Cholesterol	R1: Good's buffer, pH 7.0 100 mmol/l; Cholesterol oxidase > 0.8 KU/l; Cholesterol esterase > 1.0 KU/l; Catalase > 500 KU/l; HDCBS 0.5 mmol/l R2: Peroxidase 30 KU/l; 4-Aminoantipyrine 4 mmol/l	ml	3.000
21	Nước rửa dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Potassium hydroxide, surfactant, complexing agent. Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	ml	12.000
22	Hóa chất xét nghiệm Iron	R1: Citric acid pH 1.8 200 mmol/l; Thiourea 115 mmol/l; Na-ascorbate 150 mmol/l; detergent < 1 % R2: Citric acid pH 6.4 200 mmol/l; FerroZine® 6 mmol/l; Stabilizers/detergents < 1 %	ml	1.100
23	Hóa chất xét nghiệm Protein toàn phần	Thuốc thử R1: - Sodium hydroxide 550 mmol/l - potassium sodium tartrate 23.4 mmol/l - potassium iodide 13 mmol/l - copper sulfate 20.6 mmol/l	ml	480
24	Hóa chất xét nghiệm Triglycerides	Thuốc thử R1: R1: Pipes 45 mmol/L; magnesium chloride 5 mmol/L; 4-chlorophenol 6 mmol/L; lipase > 100 U/mL; glycerol kinase >1,5 U/mL; glycerol-3-phosphate oxidase > 4 U/mL; peroxidase > 0,8 U/mL; 4-aminoantipyrine 0,75 mmol/L; ATP 0,9 mmol/L; pH 7,0	ml	7.200
25	Hóa chất xét nghiệm Urea	R1: BICIN* buffer pH 7.6 50 mmol/l; GLDH \geq 0.80 U/l; Urease \geq 12 U/ml R2: TRIS** buffer pH 9.6 100 mmol/l; 2-oxoglutarate 8.3 mmol/l; NADH \geq 0.23 mmol/l * BICIN = N,N-bis(2-hydroxyethyl)-glycine ** Tris(hydroxymethyl)aminomethane	ml	10.100
26	Hóa chất xét nghiệm Uric Acid	R1: Phosphate buffer pH 8.0 50 mmol/l; Chlorophenole 7.5 mmol/l; Uricase 300 U/l; POD > 1 KU/l; 4-aminoantipyrine 3 mmol/l; Preservative	ml	2.700
27	Hóa chất xét nghiệm HbA1c	HbA1c Direct R1: Sẵn sàng sử dụng. Latex HbA1c Direct R2: Sẵn sàng sử dụng. Kháng thể đơn dòng chuột kháng HbA1c người Kháng thể IgG dê kháng chuột HbA1c R3: Sẵn sàng sử dụng. Hóa chất ly giải	ml	128
28	Hóa chất kiểm chuẩn sinh hóa mức bệnh lý	Thành phần: Huyết thanh kiểm tra dạng đông khô, có nền là huyết thanh người, với nồng độ/hoạt tính nằm trong phạm vi bình thường hoặc tại ngưỡng bình thường/bệnh lý.	ml	260
29	Hóa chất kiểm chuẩn sinh hóa mức bình thường	Thành phần: Huyết thanh kiểm tra dạng đông khô, có nền là huyết thanh người, với nồng độ/hoạt tính nằm trong phạm vi bình thường hoặc tại ngưỡng bình thường/bệnh lý.	ml	260
30	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng sinh hóa thường quy	Thành phần huyết thanh người có chứa chất phụ gia hóa học, chiết xuất mô người và mô động vật.	ml	156
31	Hóa chất xét nghiệm Phosphorus	Sulphuric acid 200 mmol/L Ammoniumheptamolybdate 0.35 mmol/L Glycine 50 mmol/L	ml	500
III	Vật tư xét nghiệm cho máy xét nghiệm huyết học XP100			
32	Máu chuẩn	Mẫu kiểm soát được thiết kế để theo dõi các giá trị trên các máy phân tích huyết học tự động và bán tự động dựa trên nguyên lý trở kháng (impedance). Bộ 3x3ml	Bộ	5

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
33	Hóa chất pha loãng	Chứng chỉ ISO 13485 Thùng ≥ 20L Thành phần chính: Sodium chloride 7.5g/L (7.5%); boric acid 1.0g/L(1%); borax 0.4g/L(0.4%); chất bảo quản 5g/L(5%); nước (86.1%).	Thùng	61
34	Dung dịch ly giải hồng cầu	Chứng chỉ ISO 13485 Chai ≥ 500ml Thành phần chính: Muối amoni bậc bốn 8.0g/L (8%) ; sodium chloride 4.4 g/L (4.4%); dung dịch đậm 1.0g/L (1%); nước (86.6%)	Chai	63
IV	Vật tư xét nghiệm cho máy miễn dịch Vidas Mini			
35	Test định lượng thyroxine tự do (FT4)	Xét nghiệm định lượng thyroxine tự do (FT4) sử dụng kỹ thuật phân tích huỳnh quang liên kết enzyme. Bộ kit gồm: thanh hóa chất FT4N, đầu côn pha rắn FT4N, chất chứng FT4N, chất chuẩn FT4N. Hộp 60 test	Hộp	4
36	Test định lượng triiodothyronine (T3)	Xét nghiệm định lượng triiodothyronine (T3) tổng số sử dụng kỹ thuật phân tích huỳnh quang liên kết với Enzyme. Bộ kit gồm: thanh hóa chất T3, đầu côn pha rắn T3, chất chứng T3, chất chuẩn T3. Hộp 60 test	Hộp	4
37	Test định lượng Troponin I tim	Xét nghiệm định lượng Troponin I tim sử dụng kỹ thuật xét nghiệm huỳnh quang liên kết enzyme. Bộ kit gồm: thanh hóa chất TNHS, đầu côn pha rắn TNHS, chất chứng C1, chất chứng C2, chất chuẩn S1, chất chuẩn S2, dung dịch pha loãng TNHS. Hộp 60 test	Hộp	25
38	Test định lượng hormon kích tố tuyến giáp (TSH – Thyroid-stimulating hormone)	Xét nghiệm để định lượng hormon kích tố tuyến giáp (TSH – Thyroid-stimulating hormone). Bộ kit gồm: thanh hóa chất TSH, đầu côn pha rắn TSH, chất chứng TSH, chất chuẩn TSH, dung dịch pha loãng TSH. Hộp 60 test	Hộp	4
V	Hóa chất cho máy xét nghiệm Hba1c			
39	Hóa chất xét nghiệm định lượng HbA1c	Thành phần: - Thuốc thử R1 gồm boronic acid derivative và erythrocyte lysis solution - Thuốc thử R2 gồm detergent - Lốp màng sắc ký bao gồm fiber membrane và absorbent paper - 2 đầu pipet - 1 thẻ RFID card Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Test	200
40	Hóa chất kiểm tra HbA1c mức 1	Hóa chất kiểm tra HbA1c mức 1 Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	2
41	Hóa chất kiểm tra HbA1c mức 2	Hóa chất kiểm tra HbA1c mức 2 Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Hộp	2
VI	Hóa chất dùng cho xét nghiệm đông máu			
42	Prothrombin Time Reagent Kit (Clotting)	Dạng test túi kín, mỗi túi chứa : + 1 test thử + 1 túi hút ẩm Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Test	96
43	Activated Partial Thromboplastin Time Reagent Kit (Clotting)	Dạng test túi kín, mỗi túi chứa : + 1 test thử + 1 túi hút ẩm Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Test	96
44	Fibrinogen Reagent Kit (Clotting)	Dạng test túi kín, mỗi túi chứa : + 1 test thử + 1 túi hút ẩm Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Test	96
45	Thrombin Time Reagent Kit (Clotting)	Dạng test túi kín, mỗi túi chứa : + 1 test thử + 1 túi hút ẩm Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Test	96
VII	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm huyết học NIHONKODEN MEK-1305			

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Số lượng
46	Máu chuẩn	Mẫu kiểm soát được thiết kế để theo dõi các giá trị trên các máy phân tích huyết học tự động và bán tự động dựa trên nguyên lý trở kháng (impedance). 3x3ml/ bộ	Bộ	4
47	Hóa chất pha loãng	Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học Thành phần: Sodium chloride <0.9% Potassium chloride <0.06% Buffer <0.3% Preservative <0.1% Tiêu chuẩn ISO 13485, CE Thùng ≥ 18L	Thùng	40
48	Dung dịch ly giải hồng cầu	Hóa chất ly giải dùng cho máy phân tích huyết học tham gia trong quá trình xác định Hemoglobin và số lượng tế bào bạch cầu. Thành phần: Detergent < 4% Quy cách: Chai ≥ 250ml Tiêu chuẩn ISO 13485, CE	Chai	20
49	Dung dịch rửa máy thường xuyên	Hóa chất rửa dùng để làm sạch hiệu quả các mảnh vụn tế bào trong máy phân tích huyết học Thành phần: Detergent < 0.5 % Sodium chloride < 1.0 % Buffer < 0.3% Preservative <0.2 % Can ≥ 2L Tiêu chuẩn ISO 13485, CE	Can	6
50	Dung dịch rửa máy định kỳ	Hóa chất rửa định kỳ dùng cho máy phân tích huyết học Thành phần: Sodium hypochlorite < 8.0% Sodium hydrate <2.0 % Quy cách: Can ≥ 5L Tiêu chuẩn ISO 13485, CE	Can	5

